MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU TUYỂN SINH

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội)*

**BÁO CÁO SỐ LIỆU TUYỂN SINH NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH TUYỂN SINH NĂM KẾ TIẾP**

*Thời điểm báo cáo: Ngày 31 tháng 12 năm 2025*

*Đơn vị: Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Trung ương*

*Địa chỉ: Đường Nguyễn Bỉnh, xã Gia Lâm, Hà Nội*

*Điện thoại : 0243.6789.156*

| Ngành nghề đào tạo | | Kế hoạch tuyển sinh năm 2026 (theo đăng ký chỉ tiêu TS đầu năm) | | | | Kết quả tuyển sinh năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo trình độ đào tạo | | | Tổng số tuyển sinh các trình độ | Trong tổng số tuyển sinh: | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Cao đẳng | | | | | Trung cấp | | | | | SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác | | | | |
| | | | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp và đào tạo nghề nghiệp khác | | Nữ | Dân tộc thiểu số/ít người | Cộng CĐ | Tuyển mới | Liên thông | Trong đó | | Cộng TC | Tốt nghiệp THCS | Tốt nghiệp THPT | Trong đó | | Cộng SC và đào tạo nghề nghiệp khác | SC | Chương trình đào tạo nghề nghiệp khác | Trong đó | |
| | | | | | | | | | | | | Nữ | Dân tộc thiểu số/ít người | | | | Nữ | Dân tộc thiểu số/ít người | | | | Nữ | Dân tộc thiểu số/ít người |
| Mã nghề | Tên ngành/nghề | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5=8+13+18 | 6=11+16+21 | 7=12+17+22 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=14+15 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18=19+20 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 6510303 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 50 | 50 | | | | | | 32 | 24 | 8 | | | | | | | | | | | | |
| 6480201 | Công nghệ thông tin | 30 | 30 | | | | | | 7 | 6 | 1 | | | | | | | | | | | | |
| 6540204 | Công nghệ may | 20 | 20 | | | | | | 1 | 1 | - | | | | | | | | | | | | |
| 6810201 | Quản trị khách sạn | 0 | 0 | | | | | | 3 | 3 | - | | | | | | | | | | | | |
| 6810207 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 150 | 150 | | | | | | 163 | 4 | 159 | | | | | | | | | | | | |
| 6340301 | Kế toán | 40 | 40 | | | | | | 66 | 47 | 19 | | | | | | | | | | | | |
| 6340404 | Quản trị kinh doanh | 45 | 45 | | | | | | 48 | 45 | 3 | | | | | | | | | | | | |
| 6340202 | Tài chính ngân hàng | 0 | 0 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6220206 | Tiếng Anh | 15 | 15 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | | | | |
| 6220209 | Tiếng Trung Quốc | 30 | 30 | | | | | | 20 | 16 | 4 | | | | | | | | | | | | |
| 5520223 | Điện công nghiệp và dân dụng | 15 | | 15 | | | | | | | | | | 3 | 3 | 0 | | | | | | | |
| 5480205 | Tin học ứng dụng | 15 | | 15 | | | | | | | | | | 1 | 1 | 0 | | | | | | | |
| 5540204 | Công nghệ may | 75 | | 75 | | | | | | | | | | 63 | 63 | 0 | | | | | | | |

Scanned with CamScanner

| Ngành nghề đào tạo | | Kế hoạch tuyển sinh năm 2026 (theo đăng ký chỉ tiêu TS đầu năm) | | | | Kết quả tuyển sinh năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chia theo trình độ đào tạo | | | Tổng số tuyển sinh các trình độ | Trong tổng số tuyển sinh: | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Cao đẳng | | | | | Trung cấp | | | | | SC và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác | | | | |
| | | | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp và đào tạo nghề nghiệp khác | | Nữ | Dân tộc thiểu số/ít người | Cộng CĐ | Tuyển mới | Liên thông | Trong đó | | Cộng TC | Tốt nghiệp THCS | Tốt nghiệp THPT | Trong đó | | Cộng SC và đào tạo nghề nghiệp khác | SC | Chương trình đào tạo nghề nghiệp khác | Trong đó | |
| | | | | | | | | | | | | Nữ | Dân tộc thiểu số/ít người | | | | Nữ | Dân tộc thiểu số/ít người | | | | Nữ | Dân tộc thiểu số/ít người |
| Mã nghề | Tên ngành/nghề | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5=8+13+18 | 6=11+16+21 | 7=12+17+22 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=14+15 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18=19+20 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 5810101 | Du lịch lữ hành | 0 | | 0 | | | | | | | | | | - | - | 0 | | | | | | | |
| 5810207 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 75 | | 75 | | | | | | | | | | 76 | 72 | 4 | | | | | | | |
| 5340302 | Kế toán doanh nghiệp | 50 | | 50 | | | | | | | | | | 14 | 4 | 10 | | | | | | | |
| 5220209 | Tiếng Trung Quốc | 20 | | 20 | | | | | | | | | | 2 | 2 | 0 | | | | - | - | | |
| | Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính | 50 | | | 50 | | | | | | | | | | | | | | | - | | | |
| | Tin học ứng dụng | 200 | | | 200 | | | | | | | | | | | | | | | - | 70 | | |
| | Điện Công nghiệp | 200 | | | 200 | | | | | | | | | | | | | | | - | | | |
| | Điện Dân dụng | 200 | | | 200 | | | | | | | | | | | | | | | - | | | |
| | Công nghệ may và thời trang | 200 | | | 200 | | | | | | | | | | | | | | | - | 70 | | |
| | Kỹ thuật chế biến món ăn | 250 | | | 250 | | | | | | | | | | | | | | | - | 70 | | |
| | Du lịch lữ hành | 50 | | | 50 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kế toán Hợp tác xã | 150 | | | 150 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiếng Nhật | 200 | | | 200 | | | | | | | | | | | | | | | | - | | |
| | Tổng | 2130 | 380 | 250 | 1500 | | | | 340 | 146 | 194 | | | 159 | 145 | 14 | | | 210 | - | 210 | | |

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Người lập**

**ĐẶNG THỊ THÚY NGÀ**

**Thủ trưởng đơn vị**

**(Ký tên, đóng dấu)**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TRUNG ƯƠNG

**NGUYỄN NGỌC GIÁP**

Scanned with CamScanner

)( NGÀNH). SỞ GD ĐT: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

(Mẫu 2a)

# BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NĂM 2025

| Tên cơ sở đào tạo TCCN | Hình thức đào tạo | Tổng chỉ tiêu được thông báo | Số liệu về thí sinh dự tuyển | | | | Số liệu về thí sinh trúng tuyển | | | | Số liệu về thí sinh nhập học | | | | | Số liệu được phân tích từ số thí sinh nhập học | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dự tuyển theo hình thức thi tuyển | Dự tuyển theo hình thức xét học bạ | Dự tuyển theo hình thức xét tuyển điểm thi ĐH, CĐ | Tổng số thí sinh dự tuyển | Trúng tuyển theo kết quả thi tuyển | Trúng tuyển theo hình thức xét học bạ | Trúng tuyển theo KQ xét tuyển điểm thi ĐH, CĐ | Tổng số thí sinh trúng tuyển | KV1 | KV2-NT | KV2 | KV3 | Tổng số thí sinh nhập học | Số thí sinh là đối tượng cử tuyển nhập học | Số thí sinh là đối tượng tuyển thẳng nhập học | Số thí sinh là đối tượng ưu tiên 1 nhập học | Số thí sinh là đối tượng ưu tiên 2 nhập học | Số thí sinh là phái nữ nhập học | Số thí sinh chưa TN THPT nhập học | Số thí sinh TN THCS nhập học |
| 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| **Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Trung ương** | CQ | **525** | **0** | **159** | **0** | **159** | **0** | **159** | **0** | **159** | **2** | **146** | **7** | **4** | **159** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | 14 | 145 |
| | VLVH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng 1 (T1) | **525** | **0** | **159** | **0** | **159** | **0** | **159** | **0** | **159** | **2** | **146** | **7** | **4** | **159** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | 14 | 145 |
| TỔNG CỘNG (T1+T2+...) | | **525** | **0** | **159** | **0** | **159** | **0** | **159** | **0** | **159** | **2** | **146** | **7** | **4** | **159** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | 14 | 145 |

Ghi chú: Cột 8 = cột (5+6+7): Cột 12 = cột (9+10+11) ; Cột 17 = cột (13+14+15+16)
Số liệu được tính tại thời điểm báo cáo

*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP**

**ĐẶNG THỊ THÚY NGÀ**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG - PHỤ TRÁCH**

LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TRUNG ƯƠNG

**NGUYỄN NGỌC GIÁP**

Scanned with CamScanner